

Số: /BC-THBD

Tân Minh, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm học 2024-2025

Kính gửi: Phòng Giáo dục & Đào tạo Tiên Lãng.

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định về thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 343/GDDT ngày 17/8/2023 của Phòng GD&ĐT Tiên Lãng về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2024 – 2025;

Trường TH Bạch Đăng đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và báo cáo thường niên năm học 2024-2025 cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Bạch Đăng

2. Địa chỉ: Thôn Xuân Lai, xã Tân Minh, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

Địa chỉ thư điện tử: tl-thbachdang@haiphong.edu.vn.

Website: <https://thbachdang.haiphong.edu.vn>.

3. Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Tiên Lãng.

4. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu.

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Lịch sử hình thành: Trường Tiểu học Bạch Đằng nằm trên địa bàn xã Tân Minh (Trước là xã Bạch Đằng. QĐ TL xã Tân Minh từ 01/2025), huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. Trường được thành lập theo Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 1994 của UBND huyện Tiên Lãng.

- Trường Tiểu học Bạch Đằng là trường công lập do UBND huyện Tiên Lãng thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn xã Tân Minh.

- Xây dựng phát triển nhà trường các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ giáo dục phát triển của địa phương, Thực hiện kiểm định chất lượng GD. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin người đại diện pháp luật Người đại diện pháp luật:

Đặng Thị Hằng

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Xuân Lai, xã Bạch Đằng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

Số điện thoại: 0943289699

Gmail: dangthihang072@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường được thành lập theo 614/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 1994 của UBND huyện Tiên Lãng.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 4258/QĐ-GDDT ngày 17/12/2024 của UBND huyện Tiên Lãng về việc kiện toàn Hội đồng trường Tiểu học Bạch Đằng nhiệm kỳ 2020-2025.

Danh sách Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Đặng Thị Hằng	Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng	
2	Nguyễn Thị Doan	Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch CĐ trường	
3	Vũ Thị Hằng	Tổ trưởng tổ 1	
4	Lê Thị Chinh	Tổ phó tổ 1	

5	Đào Thị Huyền	Tổ trưởng tổ 2	
6	Nguyễn Thị Ngợi	Tổ phó tổ 2	
7	Nguyễn Thị Phương	Giáo viên, Tổng phụ trách Đội	
8	Phan Thị Thanh Huyền	Phụ trách tổ Văn phòng	
9	Bùi Thị Lan	Ban đại diện CMHS trường	

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng:

Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Tiên Lãng về việc điều động cán bộ quản lý ngành giáo dục.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động

- Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Bạch Đằng

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình 3 cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Trường Tiểu học Bạch Đằng được thành lập theo được thành lập theo Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 1994 của UBND huyện Tiên Lãng.

Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp.

Trường Tiểu học Bạch Đằng là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Phòng GD&ĐT huyện Tiên Lãng.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 12 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 18 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 30 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn đội: có 9 lớp sao nhi đồng và 06 chi đội.

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 02 tổ chuyên môn.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số ĐT	Thư điện tử
1	Đặng Thị Hằng	Hiệu trưởng	0943289699	Dangthihang072@gmail.com
2	Nguyễn Thị Doan	Phó Hiệu trưởng	0934506975	nguyenthidoanthbh@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Xuân Lai, xã Tân Minh, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 89/QĐ-THBD ngày 13/10/2024 về việc Về việc Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường” Năm học: 2024-2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	T C	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	30	0	0	27	1	1	1	0	9	18	1	6	21	3	
I	Giáo viên	24			24					7	17		6	18		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:															
	1 Tiếng dân tộc	0														
	2 Ngoại ngữ	2			2					1	1			1		
	3 Tin học	0														
	4 Âm nhạc	1			1						1			1		
	5 Mỹ thuật	1			1						1			1		
6 Thể dục	0															
															
II	Cán bộ quản lý	02	0	0	02	0	0	0	0	02	0	0	01	01	0	0

1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	01	0	0	0	01	0	0
2	Phó hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	01	0	0	01	0	0	0
III Nhân viên		04	0	0	01	0	02	01								
1	Nhân viên văn thư	01	0	0	0	0	01	0								
2	Nhân viên kế toán	01	0	0	01	0	0	0								
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0								
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0								
5	Nhân viên thư viện	01	0	0	0	0	01	0								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0								
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0								
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0								
9	Bảo vệ	01	0	0	0	0	0	01								

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- Tổng số cán bộ quản lý và giáo viên: 30 (trong đó Tốt: 6/30 = 20%; Khá 21/30 = 70%; Đạt: 03/30 = 10%.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 26/26 = 100% trong đó BGH: 02, GV: 24.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	18/15	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
2	Phòng học kiên cố	18	

2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ, mượn	/	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5905.9	12.56
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2965	6.3
VI	Tổng diện tích các phòng	1797	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1050	2.23
2	Diện tích thư viện (m ²)	54	0.11
3	<i>Diện tích phòng GDTC hoặc nhà đa năng (m²)</i>	450	0.96
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	54	0.11
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	54	0.11
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	54	0.11
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	54	0.11
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	0	0
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	27	0.057
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị : bộ)	15	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	15	
1.1	Khối lớp 1	3	1
1.2	Khối lớp 2	3	1
1.3	Khối lớp 3	3	1

1.4	Khối lớp 4	3	1
1.5	Khối lớp 5	3	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	26	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	19	
2	Màn hình tương tác	0	
3	Cát xét	0	
4	Đầu Video/đầu đĩa	0	
5	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
6	Máy soi vật thể	3	
7	Máy chụp ảnh	1	
8	Camera	0	
9	Thiết bị trải nghiệm các môn: Toán, TNXH, khoa học.	15	1

	Nội dung	Số lượng (m²)	
--	-----------------	---------------------------------	--

X	Nhà bếp	39
XI	Nhà ăn	120

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	39(m ²)	56(m ²)	28/28 (m ²)	0.12 m ² /1hs	0.12/1.12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

*** Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt:**

Khối lớp 1

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bằng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thản (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 1	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 1 (Phonics - Smart)	Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quán Lê Duy.	NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	

Khối lớp 2

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan,	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống

	Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.		
Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo Đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyển, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mỹ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 2 (Phonics-Smart)	Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quán Lê Duy.	NXB ĐH Quốc gia Thành phố HCM	

Khối lớp 3

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 3	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phượng. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hào Tâm.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương,	Nhà xuất bản Giáo dục	Kết nối tri thức với cuộc sống

	Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	VN	
Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Than (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 3	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 3 (Wonderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thư.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bình Minh Group

Khối lớp 4

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản GD Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh		

	Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.		
Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 4	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm	Nhà xuất bản	Kết nối tri thức với cuộc sống

	Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Giáo dục Việt Nam	
Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản GD Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 4 (Worlderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	

Khối lớp 5

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Việt 5	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm.		
Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 5	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thủy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 5 (Wonderful World)	Nguyễn Vũ Quỳnh Như (Chủ biên), Trần Thị Thảo Phương, Đặng Thị Cẩm Tú, Trần Thị Thu Sương.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	

*** Danh mục xuất bản phẩm tham khảo:**

Stt	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Đối tượng sử dụng
1	Tập viết 1 (tập 1,tập 2)	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Thị Kim Chung.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 1
2	Vở bài tập Toán 1 (tập 1,tập 2).	Lê Anh Vinh, Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải, Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 1
3	Vở bài tập Tiếng Việt 1 (tập 1, tập 2)	Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Hảo Tâm	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 1
4	Vở bài tập Tiếng Việt 2 (tập 1; tập 2)	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên), Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
5	Vở bài tập Toán 2 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2

		Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.		
6	Tập Viết 2, tập 1	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Trần Thị Hiền Lương; Vũ Thị Lan	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
7	Tập Viết 2, tập 2	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Trần Thị Hiền Lương; Đặng Thị Hảo Tâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
8	Tập Viết 3 (tập 1, tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Phạm Kim Chung;	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 3
9	Vở bài tập Toán 3 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quý Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 3
10	Vở bài tập Tiếng Việt 3 (tập 1; tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Thị Phượng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 3
11	Vở toán 4 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (chủ biên) Nguyễn Áng, Hoàng Mai Lê, Phùng Như Thụy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 4
12	Vở Tiếng Việt 4 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Phạm Thị Chín, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 4
13	Vở toán 5 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (chủ biên) Nguyễn Áng, Hoàng Mai Lê, Phùng Như Thụy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 5
14	Vở Tiếng Việt 5 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Phạm Thị Chín, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 5

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.
Cụ thể: 1. Đánh giá tiêu chí mức 1,2, và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1			X		
Tiêu chí 1.2			X		
Tiêu chí 1.3			X		
Tiêu chí 1.4			X		
Tiêu chí 1.5			X		
Tiêu chí 1.6			X		
Tiêu chí 1.7			X		
Tiêu chí 1.8			X		
Tiêu chí 1.9			X		
Tiêu chí 1.10			X		
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1			X		
Tiêu chí 2.2			X		
Tiêu chí 2.3			X		
Tiêu chí 2.4			X		
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1			X		

Tiêu chí 3.2			x		
Tiêu chí 3.3			x		
Tiêu chí 3.4			x		
Tiêu chí 3.5			x		
Tiêu chí 3.6			x		
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1			x		
Tiêu chí 4.2			x		
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1				x	
Tiêu chí 5.2				x	
Tiêu chí 5.3				x	
Tiêu chí 5.4				x	
Tiêu chí 5.5				x	

2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	x		
Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5		x	có ít nhất 02 năm có kết quả giáo dục, các hoạt động khác của nhà trường vượt trội so với các trường có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, được các cấp thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận.

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2; đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1.

* Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh:

Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2024 – 2025

(Kế hoạch số 28/KH-THBĐ ngày 15/6/2024 của trường TH Bạch Đằng)

Đối tượng tuyển sinh: Trẻ 6 tuổi sinh năm 2018, trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Có hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) ở xã Tân Minh, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

Chỉ tiêu tuyển sinh: - Số lớp: 03 lớp - Số HS: 80 học sinh

Thời gian tuyển sinh:

* Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến: từ ngày 08/7/2024 đến hết 20/7/2024

* Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp: từ 22/7/2024 đến hết ngày 28/7/2024.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

- Kết quả tuyển sinh: Năm học 2024-2025 nhà trường tuyển sinh 3 lớp với tổng số học sinh là:

Khối	Số lớp	Sĩ số	Nữ	Dân tộc	Học 2 buổi/ngày	Khuyết tật	Bình quân HS/lớp	Chuyển đi	Chuyển đến
1	3	79	37	0	79	0	26	0	0
2	3	108	51	0	108	1	36	0	0
3	3	82	44	0	82	0	27	0	0
4	3	111	50	0	111	4	37	0	0
5	3	90	44	0	90	1	30	0	0
Tổng	15	470	226	0	470	6	31	0	0

*** Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp**

T T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	470	79	108	82	111	90
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	470	79	108	82	111	90
III	Số học sinh khuyết tật học hòa nhập	6	0	1	0	4	1
IV	Số học sinh chia theo kết quả giáo dục						

1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	325	68	25	70	92	70
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	80	10	19	12	19	20
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1	1	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Số HS hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)						
	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)						
	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Số HS chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)						

Có 04 học sinh rèn luyện lại trong hè. Toàn trường có 03 học sinh chưa HTCT lớp học.

* Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp, trúng tuyển vào đại học

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: Năm học 2023-2024: 148 HS.

- Số lượng học sinh được trúng tuyển vào lớp 6: HS.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

**Báo cáo kết quả hoạt động tài chính
nguồn ngân sách và nguồn khác 6 tháng đầu năm 2024**

(Kèm theo Quyết định số 53/QĐ- THBD ngày 01/07/2024 của Trường Tiểu học Bạch Đằng)

Đơn vị tính: đồng

ST T	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	Nguồn ngân sách năm 2024	7.305.781.466
I	Thu nguồn ngân sách cấp	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13,14)	6.098.153.685
1.1	Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	5.607.546.846
1.2	Thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	636.876.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12,15)	1.066.360.620
2.1	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	1.500.000
2.2	Kinh phí học bổng cho học sinh khuyết tật	0
II	Chi nguồn ngân sách cấp	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nguồn 13)	6.098.153.685
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	5.607.546.846
1.2	Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	636.876.000
1.2.1	Chi tiền lương của Bảo vệ lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022	62.605.530
1.2.2	Khen thưởng học sinh, giáo viên có thành tích trong năm học 2023-2024	4.210.000
1.2.3	Chi phúc lợi tập thể	125.900.000

1.2.4	Chi khác	2.850.000
1.2.5	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.910.000
1.2.6	Văn phòng phẩm	11.925.000
1.2.7	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	18.350.000
1.2.8	Vật tư văn phòng khác	26.400.000
1.2.1 0	Chi cước phí Internet	11.652.000
1.2.1 1	Chi mua báo, tạp chí thư viện	2.689.400
1.2.1 2	Khoản công tác phí	19.800.000
1.2.1 3	Thuê lao động trong nước (thuê lao công quyết sân, cắt tỉa cây, dọn nhà vệ sinh, khu hiệu bộ)	92.450.000
1.2.1 4	Chi phí thuê mướn khác	23.650.000
1.2.1 5	Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	62.773.000
1.2.1 6	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	44.324.072
1.2.1 7	Chi các khoản phí và lệ phí	2.978.800
1.2.1 8	Chi các khoản khác	200.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 15)	272.571.620
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	666.335.000
4	Kinh phí chi khen thưởng NĐ 73/2024	127.454.000
III	Tồn nguồn ngân sách nhà nước cấp đến 31/12/2024	0
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13,14)	0

1.1	Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	0
1.2	Thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12,15)	0
2.1	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	0
2.2	Kinh phí học bổng cho học sinh khuyết tật	0
B	THU KHÁC TẠI ĐƠN VỊ	
B.1	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	10.433.528
2	Tổng thu.	447.355.168
3	Tổng chi.	457.648.216
3.1	Chi Quản lý ban giám hiệu, quản lý quỹ, phục vụ, bảo vệ	118.847.534
3.2	Chi giáo viên giảng dạy trực tiếp, quản lý lớp chủ nhiệm	329.506.716
3.3	Chi nộp Thuế nhà nước	9.152.964
4	Tồn đến 31/12/2024	141.002
B.2	Kế hoạch nhỏ	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	11.040.000
2	Tổng thu.	18.040.000
3	Tổng chi.	18.090.000
3.1	Chi hoạt động của Đoàn đội	18.090.00
4	Tồn đến 31/12/2024	10.990.000
B.3	Hỗ trợ trông coi xe học sinh	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	4.331.717
2	Tổng thu.	35.913.000
3	Tổng chi.	37.116.717

3.1	Chi hỗ trợ bảo vệ trông coi xe	25.981.000
3.2	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất nhà xe	7.419.717
3.3	Chi nộp Thuế Nhà nước	3.716.000
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.4	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	24.671.790
3	Tổng chi.	24.076.000
4	Tồn đến 31/12/2024	585.790
B.5	Nước uống học sinh	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	37.100.000
3	Tổng chi.	37.100.000
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.6	Bảo hiểm y tế học sinh	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	416.019.240
3	Tổng chi.	416.019.240
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.7	Chăm sóc học sinh bán trú	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	1.567.000
2	Tổng thu.	93.553.000
3	Tổng chi.	94.383.940
3.1	Chi quản lý ban giám, quản lý quỹ, bảo vệ, quản lý lớp chủ nhiệm	20.676.540
3.2	Chi giáo viên trực tiếp chăm trẻ	71.100.280
3.3	Chi nộp thuế Nhà nước	1871.060
4	Tồn đến 31/12/2024	736.060

B.8	Cở sở vật chất bán trú	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	14.625.000
3	Tổng chi.	14.625.000
3.1	Chi mua đồ dùng, vật tư bán trú phục vụ bán trú	14.625.000
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.9	Tiền ăn bán trú	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	4.918.000
2	Tổng thu.	403.081.000
3	Tổng chi.	407.999.000
3.1	Chi mua suất ăn cho học sinh từ công ty cung cấp thực phẩm	407.999.000
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.1 0	Tiền đồng phục	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	37.691.000
3	Tổng chi.	37.691.000
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.1 1	Lãi ngân hàng, kho bạc	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	380.874
2	Tổng thu.	170.710
3	Tổng chi.	468.784
3.1	Chi phí quản lý tài khoản ngân hàng, phí chuyển tiền qua Ngân hàng, Kho bạc	468.784
4	Tồn đến 31/12/2024	82.800

B.1 2	Học tiếng anh yếu tố người nước ngoài	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	13.916.346
2	Tổng thu.	492.835.000
3	Tổng chi.	503.942.146
3.1	Chi quản lý ban giám hiệu, quản lý quỹ, quản lý lớp chủ nhiệm	40.315.000
3.2	Chi trả học phí cho công ty	423.311.400
3.3	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất	37.506.546
4	Tồn đến 31/12/2024	2.809.200
B.1 3	Kỹ năng sống	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	4.772.800
2	Tổng thu.	236.870.000
3	Tổng chi.	240.078.400
3.1	Chi quản lý ban giám hiệu, quản lý quỹ	31.210.192
3.2	Chi trả học phí cho công ty liên kết	201.665.856
3.3	Chi nộp thuế Nhà Nước	1.152.376
3.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất	4.485.576
4	Tồn đến 31/12/2024	1.564.400
B.1 4	Hỗ trợ cơ sở vật chất học 2 buổi/ ngày	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	4.488.681
2	Tổng thu.	103.641.000
3	Tổng chi.	107.642.681
3.1	Hỗ trợ tiền điện thấp sáng phục vụ học 2 buổi/ ngày	12.717.903
3.2	Hỗ trợ tiền nước sạch phục vụ học tập	1.530.000
3.3	Chi hỗ trợ mua thiết bị dạy học, sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ học tập, giảng dạy	92.907.778

4	Tồn đến 31/12/2024	487.000
B.1 5	Tiền chi khác (hỗ trợ chương trình tin nhắn)	
1	Tồn 31/12/2023 chuyển sang	6.000.000
2	Tổng thu.	37.990.000
3	Tổng chi.	43.990.000
4	Tồn đến 30/06/2024	0

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác giáo dục STEM

* *Công tác chỉ đạo.*

- Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã lan tỏa chương trình tập huấn STEM cho GV. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

- Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

* *Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua nhà trường đã chỉ đạo lên lớp 25 tiết dạy học STEM với nhiều sản phẩm phong phú.

* *Những tồn tại hạn chế:* Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

2. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

* *Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

* *Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* *Những tồn tại hạn chế:* Do tình trạng tinh giản nên việc một số bộ phận phụ trách còn chông chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường Tiểu học Bạch Đằng, nhà trường công khai đến Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT;
- BCD thực hiện công khai;
- Trang Web nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thị Hằng